

**Biểu mẫu 10**

**UBND QUẬN BÌNH THẠNH**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**BÌNH LỢI TRUNG**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở**  
**Năm học 2021 - 2022**

| STT        | Nội dung                                         | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |                |
|------------|--------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|----------------|
|            |                                                  |                | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9          |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>           | 1458           | 259                   | 388           | 418           | 393            |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 1446<br>99,18% | 259<br>100%           | 382<br>98,45% | 412<br>98,56% | 393<br>100%    |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 12<br>0,82%    |                       | 6<br>1,55%    | 6<br>1,44%    |                |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)             |                |                       |               |               |                |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    |                |                       |               |               |                |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>             | 1458           | 259                   | 382           | 418           | 393            |
| 1          | Giỏi/Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)               | 698<br>47,87%  | 128<br>49,42%         | 200<br>49,39% | 210<br>50,24% | 175<br>44,53%  |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 516<br>35,39%  | 88<br>17,05%          | 143<br>37,43% | 137<br>32,76% | 156<br>39,69%  |
| 3          | Trung bình/Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 262<br>17,97%  | 43<br>16,41%          | 45<br>11,78%  | 66<br>15,79%  | 62<br>15,78%   |
| 4          | Yếu/chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)           | 5<br>0,34%     | 0<br>0,0%             | 0<br>0,0%     | 5<br>1,2%     |                |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    |                |                       |               |               |                |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                 | 1458           | 259                   | 382           | 418           | 393            |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 1453<br>99,66% | 259<br>99,30%         | 382<br>99,52% | 413<br>99,39% | 393<br>100,00% |
| a          | Học sinh giỏi/HSXS<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 633<br>43,42%  | 48<br>18,53%          | 200<br>51,55% | 210<br>50,24% | 175<br>44,53%  |
| b          | Học sinh tiên tiến/HSG<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 516<br>35,39%  | 80<br>30,89%          | 143<br>36,86% | 137<br>32,78% | 156<br>39,69%  |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |                |                       |               | 5<br>1,2%     |                |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                |                |                       |               | 2<br>0,48%    |                |
| 4          | Chuyên trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 32<br>2,16%    | 13<br>3,02%           | 12<br>2,91%   | 4<br>1,22%    | 3<br>0,96%     |

| STT         | Nội dung                                                                     | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |                |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|----------------|
|             |                                                                              |                | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9          |
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        |                |                       |               |               |                |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 10<br>0,67%    | 5<br>1,82%            | 2<br>0,51%    | 1<br>0,24%    | 2<br>0,50%     |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         |                |                       |               |               |                |
| 1           | Cấp huyện                                                                    |                |                       |               |               | 42             |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                                           |                |                       |               |               | 04             |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                       |                |                       |               |               |                |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                             |                |                       |               |               | 311            |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                 |                |                       |               |               | 311            |
| 1           | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               |                |                       |               |               | 140            |
| 2           | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                |                |                       |               |               | 103            |
| 3           | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                                         |                |                       |               |               | 68             |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 1453<br>99,66% | 259<br>99,30%         | 382<br>99,52% | 413<br>99,39% | 393<br>100,00% |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                                        | 698/760        | 127/132               | 186/202       | 206/212       | 178/215        |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                          | 22             | 6                     | 7             | 8             | 7              |

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)

**Phạm Thị Ngọc Thủy**